



NGHIÊN CỨU SỨC SẢN XUẤT VÀ HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI GÀ DABACO VÀ GÀ JAPFA NUÔI THỊT TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Đức Hưng*, Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Thị Mùi
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá sức sản xuất và hiệu quả chăn nuôi hai nhóm gà DABACO và JAPFA từ 1 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi (khi xuất bán lấy thịt). Mỗi nhóm gà 1000 con, phân ngẫu nhiên vào 3 lô (3 lần lặp lại). Hai nhóm gà được đưa vào nuôi so sánh trong cùng điều kiện với quy trình như nhau vào năm 2015 và lặp lại vào năm 2016. Kết quả cho thấy tỷ lệ sống của gà DABACO ở hai năm tương ứng là 99,55 % và 98,18 %, của gà JAPFA là 98,21 % và 93,81 %. Khối lượng khi bán với gà DABACO: 1450,4 g/con đến 1504,0 g/con, gà JAPFA: 1358,7 g/con đến 1409,0 g/con. Khối lượng gà DABACO lớn hơn JAPFA 6,42 % đến 6,75 %. Chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng, tương ứng 2,69 kg đến 2,97 kg và 2,87 kg đến 3,27 kg. Sau 3 tháng nuôi với 1000 gà/lứa, người chăn nuôi thu lợi 36,96 triệu đồng đến 40,25 triệu đồng (gà DABACO) và 28,046 triệu đồng đến 34,696 triệu đồng (gà JAPFA), lợi nhuận tương ứng 50 % đến 59 % và 39 % đến 53 %. Hiệu quả chăn nuôi gà DABACO ổn định và cao hơn gà JAPFA 11,56 % đến 26,88 %. Từ kết quả nghiên cứu này ta có thể đưa ra khuyến cáo đến người chăn nuôi là nên chọn gà DABACO cho nuôi thịt ở Thừa Thiên Huế và một số tỉnh miền trung nước ta.

Từ khóa: gà DABACO, gà JAPFA, khối lượng, hiệu quả chăn nuôi

1 Đặt vấn đề

Trong chăn nuôi gà thịt tại miền trung nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng, hiện nhiều giống/nhóm giống gà khác nhau đang được sử dụng. Đánh giá đúng khả năng sinh trưởng, hệ số chuyển hóa thức ăn và hiệu quả chăn nuôi của các giống/nhóm giống gà nhằm khuyến cáo người chăn nuôi lựa chọn và có quy trình chăn nuôi phù hợp là công việc cần làm. Các nghiên cứu ban đầu về các nhóm gà JAPFA, Cao Khanh, CP (Nguyễn Đức Hưng 2014), gà CP chi nhánh Hà Nội (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015), gà GF168 (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015), gà Ri lai (1/4 Lương Phượng x 3/4 Ri) (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015), các nhóm gà lai nuôi thịt với khẩu phần có bổ sung chế phẩm thảo dược (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2015, 2016)... cho thấy các nhóm gà này thích ứng được với điều kiện chăn nuôi miền trung, tỷ lệ nuôi sống cao, sức sinh trưởng khác nhau không nhiều, nhưng hiệu quả chăn nuôi và tính ổn định giữa các nhóm giống có sự sai khác, phụ thuộc vào thời gian nuôi trong năm và các yếu tố của quy trình nuôi. Thí nghiệm so sánh khả năng sinh trưởng, hiệu quả chăn nuôi hai nhóm gà DABACO và JAPFA được thực hiện trong 2 năm liên tiếp 2015 và 2016 nhằm kiểm tra sự ổn định về sức sản xuất và để có thêm thông tin cho sự lựa chọn nhóm giống gà lai nuôi thịt thích hợp với điều kiện chăn nuôi của Thừa Thiên Huế.

* Liên hệ: nguyenduchung@huaf.edu.vn

2 Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là gà lai J. DABACO của công ty Dabaco Bắc Ninh và gà JAPFA của công ty Japfa Comfeed. Gà được nuôi từ 1 ngày tuổi nuôi đến khi xuất bán thịt (12 tuần tuổi).

Thức ăn nuôi gà là thức ăn hỗn hợp (TAHH) của công ty Cargill có thành phần dinh dưỡng trong 1 kg thức ăn có: Năng lượng trao đổi (kcal) 1 - 3 tuần tuổi: 3200 và từ 4 đến 12 tuần tuổi: 3000; protein thô (%) tương ứng: 21 và 19, thành phần dinh dưỡng khác là như nhau ở cả hai giai đoạn tuổi.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Thời gian nghiên cứu: từ 03/2015 - 06/2015 và lặp lại từ 02/2016 - 05/2016.

Địa điểm: tại Trang trại gia đình ông Vũ Văn T., phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2 Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng cho thịt và hiệu quả chăn nuôi thông qua các chỉ tiêu khối lượng gà, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối, tương đối, hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR), chỉ số sản xuất (PN) và hiệu quả kinh tế cho mỗi đợt gà nuôi thịt.

Bố trí thí nghiệm: gà 1 ngày tuổi, mỗi nhóm giống 1000 con, được phân ngẫu nhiên vào ba lô (lặp lại 3 lần), nuôi theo một quy trình như nhau đảm bảo các yếu tố đồng đều giữa các nhóm giống trong năm 2015 và lặp lại thí nghiệm tương tự trong năm 2016.

Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi: Các chỉ tiêu và phương pháp nghiên cứu theo như quy định hiện hành (Bùi Hữu Đoàn và cs., 2011), cụ thể

+ Tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi. Theo dõi hàng ngày, ghi chép gà chết, loại. Tính tỷ lệ sống qua các tuần tuổi,

+ Khối lượng gà và tốc độ sinh trưởng qua các tuần tuổi. Cân gà hàng tuần với mẫu 10 % số gà trong lô, tỷ lệ cân trống/mái là 1/1, theo phương pháp cân cá thể, ngẫu nhiên. Tính tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (A: g/tuần) và tương đối (R %) theo tuần,

+ Lượng thức ăn, ăn vào và chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng. Theo dõi lượng thức ăn cho ăn, thức ăn thừa hàng ngày, tính thức ăn thực ăn (g/gà/tuần), từ đó tính chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng (FCR) theo tuần,

+ Hiệu quả chăn nuôi, theo dõi chi phí chăn nuôi và thu nhập khi bán gà mỗi đợt từ đó tính hiệu quả chăn nuôi. So sánh giữa hai giống trong năm và giữa hai năm của mỗi giống gà.

Xử lý số liệu: số liệu thu thập và quản lý trên Excel và xử lý bằng phần mềm Minitab 16.2. Sự sai khác giữa các giá trị được xem là tin cậy khi $p < 0,01$.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi

Kết quả về sức sống của gà trình bày trên bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (%)

Giai đoạn tuổi (tuần)	Thí nghiệm năm 2015		Thí nghiệm năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
1 ngày tuổi	1120 con (100 %)	1120 con (100 %)	1100 con (100 %)	1100 con (100 %)
1	1117 (99,73)	1118 (99,82)	1089 (99,00)	1091 (99,18)
2	1117 (100)	1118 (100)	1078 (98,98)	1091 (100)
3	1116 (99,91)	1118 (100)	1059 (98,23)	1091 (100)
4	1110 (99,10)	1118 (100)	1050 (99,15)	1091 (100)
1-4 tuần	99,10	99,82	95,45	99,18
5	1105 (99,55)	1117 (99,91)	1045 (99,52)	1080 (99,00)
6	1105 (100)	1117 (100)	1042 (99,80)	1080 (100)
7	1105 (100)	1117 (100)	1042 (100)	1080 (100)
8	1103 (99,82)	1117 (100)	1040 (99,80)	1080 (100)
9	1103 (100)	1117 (100)	1038 (99,80)	1080 (100)
4-9 tuần	99,36	99,91	98,85	98,99
9-12 tuần	1100 (99,72)	1115 (99,82)	1032 (99,42)	1080 (100)
1-12 tuần	98,21	99,55	93,81	98,18

Số liệu bảng 1 cho thấy hai nhóm gà đều có sức sống cao. Giai đoạn úm gà (0 tuần tuổi đến 4 tuần tuổi) tỷ lệ sống gà JAPFA là 95,45 % - 99,10 %, gà DABACO là 99,18 % - 99,82 %. Chung trong cả giai đoạn nuôi thịt gà JAPFA có tỷ lệ sống là 93,81 % - 98,21%, gà DABACO là 98,18 % - 99,55 %, cao hơn gà Japfa từ 1,37 % - 4,40 %. So sánh giữa hai thời điểm nghiên cứu (2015 và 2016) thì gà DABACO có tỷ lệ sống đều cao hơn gà JAPFA. Các nhóm gà nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế như gà CP (chi nhánh Xuân Mai) có tỷ lệ sống là 89,47 % - 91,52 % (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng (2015); gà Ri lai (3/4 Ri x 1/4 Lương Phượng) là 82,11 % - 89,13 % (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng (2014) và nhóm gà Ri lai (Cao Khanh, JAPFA, CP) là 82,13 - 89,0 lúc 10 tuần tuổi và 74,4 % - 87,7 % lúc 13 tuần tuổi (Nguyễn Đức Hưng (2014) thì hai nhóm gà trong thí nghiệm này có tỷ lệ sống cao hơn và đạt tương đương với gà GF168 nuôi tại Quảng Trị (94,3 %) (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2015), nhưng cao hơn các nghiên cứu trên gà Ri thuần của Nguyễn Minh Hoàn và cs., 2013). Kết quả nghiên cứu đạt cao hơn chút ít so với công bố của cơ sở cung cấp giống DABACO và JAPFA [9,10].

3.2 Khối lượng gà qua các tuần tuổi

Theo dõi khối lượng gà thí nghiệm năm 2015 và 2016, kết quả trên bảng 2 và 3 cho thấy khối lượng sống của gà giữa hai nhóm trong thí nghiệm năm 2015 và 2016 từ 1 ngày tuổi đến 5 tuần tuổi có sự sai khác tin cậy, gà DABACO luôn cao hơn gà JAPFA ($p < 0,01$). Từ 5 đến 9 tuần tuổi sự sai khác về khối lượng ngày càng giảm dần, nhưng ở năm 2015 sự sai khác rõ hơn năm 2016 ($p = 0,014 - 0,018$ so với $0,022 - 0,074$). Từ 10 tuần tuổi đến khi bán (12 tuần tuổi) chênh lệch khối lượng gà không đủ tin cậy ($p > 0,01$), nhưng về giá trị tuyệt đối gà DABACO luôn có khối lượng lớn hơn gà JAPFA. Lúc 10 tuần tuổi gà DABACO lớn hơn gà JAPFA tương ứng là 0,37 % và 2,15 % (năm 2015 và năm 2016), lúc 12 tuần tuổi tương ứng là 6,75 % và 6,42 %. Kết thúc 12 tuần tuổi gà DABACO có khối lượng 1450,5 g/con - 1504,3 g/con, gà JAPFA là 1359 g/con - 1409 g/con, trong cùng điều kiện chăn nuôi thì gà DABACO cho khối lượng lớn hơn gà JAPFA là 10,2 % và 6,77 %. Kết quả này đều cao hơn khối lượng các nhóm gà CP (Xuân Mai), Ri lai và GF168 đã công bố (Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, 2014, 2015) và cao hơn gà Ri thuần (Nguyễn Minh Hoàn, 2014).

Bảng 2. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (g/con), năm 2015

Tuần tuổi	GÀ JAPFA		GÀ DABACO		P
	M	SD	M	SD	
1 ngày	34,12	-	40,05	-	-
1	96,61	1,63	88,98	1,85	0,002
2	165,27	3,22	178,44	5,28	0,005
3	266,01	7,15	304,17	6,15	0,000
4	321,33	9,43	375,91	6,83	0,000
5	445,94	14,33	535,63	9,54	0,000
6	556,60	21,00	631,90	12,10	0,014
7	638,80	20,15	759,10	18,45	0,000
8	862,20	21,63	930,90	20,16	0,028
9	1004,70	31,30	1112,50	21,31	0,018
10	1121,50	46,20	1225,00	52,34	0,410
11	1233,50	54,30	1304,30	57,20	0,322
12	1358,70	63,33	1450,43	55,60	0,420
So sánh 2 giống (%)	100	-	110,2	-	-

Bảng 3. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (g/con), năm 2016

Tuần tuổi	GÀ JAPFA		GÀ DABACO		P
	M	SD	M	SD	
1 ngày	40,50	-	41,15	-	-
1	117,20	2,16	100,10	9,00	0,000
2	162,67	14,50	176,70	15,64	0,000
3	305,20	24,17	312,67	31,00	0,032
4	347,07	22,60	427,00	24,93	0,000
5	476,10	72,20	547,10	65,50	0,002
6	646,25	96,30	683,10	73,70	0,074
7	772,50	102,20	826,80	101,40	0,076
8	941,10	121,40	973,50	108,50	0,022
9	1044,90	144,40	1125,50	150,50	0,011
10	1218,80	146,20	1245,00	130,40	0,410
11	1334,50	154,30	1384,30	137,20	0,322
12	1408,80	123,33	1504,30	195,00	0,420
So sánh 2 giống (%)	100	-	106,77	-	-

3.3 Tăng khối lượng gà qua các tuần tuổi

Độ sinh trưởng tuyệt đối (A: g/tuần) và tương đối (R %) của gà thí nghiệm trình bày trên bảng 4 và bảng 5. Bảng 4 cho thấy gà ở cả hai nhóm có sinh trưởng tuyệt đối tăng theo tuổi và đạt cao nhất ở giai đoạn 6 tuần - 9 tuần, tương ứng ở năm 2015 và 2016 gà DABACO là 160,2 g/con/tuần và 147,47 g/con/tuần; gà JAPFA là 149,37 g/con/tuần và 132,88 g/con/tuần. Giai đoạn sau đó độ sinh trưởng tuyệt đối giảm nhanh, hoàn toàn phù hợp với quy luật sinh trưởng ở gà. Trung bình trong cả giai đoạn nuôi thịt gà DABACO luôn có độ sinh trưởng cao hơn gà JAPFA từ 3,30 % (2015) và 4,04 % (2016). Độ sinh trưởng tương đối giảm nhanh theo độ tuổi tăng lên ở gà và ở mức tương đương giữa hai nhóm gà thí nghiệm (bảng 5).

Bảng 4. Độ sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm (A: g/con/tuần)

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
1 ngày-3	77,29	88,04	88,16	90,51
3-6	96,86	109,24	113,68	123,47

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
6-9	149,37	160,20	132,88	147,47
9-12	117,00	111,31	121,30	126,27
1-12	110,28	117,19	114,04	121,93

Bảng 5. Độ sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm (R: %)

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
1 ngày-3	679,33	659,50	653,40	659,77
3-6	109,24	107,74	141,74	118,46
6-9	80,50	76,57	61,69	63,29
9-12	35,22	33,06	32,90	33,56
1-12	338,23	352,15	337,85	355,56

3.4 Lượng thức ăn ăn vào và chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng

Kết quả về lượng ăn vào thể hiện trên bảng 6, lượng thức ăn ăn vào (g/tuần) của gà trong thí nghiệm năm 2016 cao hơn 2015 là 33,52 % ở gà JAPFA và 15,58 % ở gà DABACO. Nguyên nhân là do trong thời gian thí nghiệm năm 2016, nhiệt độ thấp hơn so với nhiệt độ của năm 2015 nên gà đã sử dụng nhiều thức ăn hơn cho duy trì thân nhiệt. So sánh giữa hai nhóm gà, sai khác về lượng ăn vào của gà JAPFA cao hơn gà DABACO năm 2015 là 10,85 g/con/tuần (3,45 %) và năm 2016 là 12,5 g/con/tuần (3,37 %). Mặc dù lượng thức ăn ăn vào nhiều hơn nhưng mức tăng trọng của gà JAPFA lại thấp hơn gà DABACO (bảng 5), điều này cho thấy trong cùng điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc như nhau hiệu quả chuyển hóa thức ăn là khác nhau giữa hai nhóm gà. Kết quả thể hiện trên bảng 7.

Bảng 6. Lượng thức ăn ăn vào (g/con/tuần) của gà thí nghiệm

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
GÀ				
1	66,78	73,85	84,00	84,00
2	178,71	179,90	183,75	147,84
3	201,11	204,54	240,03	231,42
4	223,58	227,12	275,10	271,81
5	290,92	265,09	381,71	358,47

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
6	337,19	322,21	413,70	399,70
7	393,40	379,05	428,61	420,35
8	415,87	407,47	444,29	439,43
9	439,18	428,33	522,62	505,26
10	447,09	442,75	542,92	530,67
11	450,45	455,70	548,38	539,56
12	459,62	456,69	554,40	541,88
0-12	325,22	314,37	484,95	372,40

Bảng 7. Chi phí thức ăn (kg) cho 1 kg khối lượng tăng ở gà thí nghiệm

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
0-3 tuần	1,91	1,74	1,92	1,70
3-6 tuần	2,93	2,48	3,00	2,77
6-9 tuần	2,77	2,52	3,50	3,08
9-12 tuần	3,86	4,05	4,52	4,25
0-12	2,87	2,69	3,27	2,97

Chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng ở năm 2015 ở gà JAPFA và gà DABACO tương ứng là 2,87 kg và 2,69 kg, ở năm 2016 tương ứng là 3,27 kg và 2,97 kg. Như vậy, gà DABACO có hiệu quả sử dụng thức ăn tốt hơn gà JAPFA từ 6,27% - 9,17%. Ở cả hai nhóm gà đều có chi phí thức ăn tương đương với gà GF168 (2,94) và gà Ri lai (2,38 kg - 2,63 kg và 2,91 kg - 2,98 kg), nhưng thấp hơn đáng kể so với nhóm gà Cao Khanh, CP (lúc 13 tuần tuổi là 4,16 kg - 4,80 kg và 4,14 kg - 5,56 kg) (Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, 2015; Nguyễn Đức Hưng, 2014).

3.5 Chỉ số sản xuất của gà thí nghiệm

Chỉ số sản xuất (PN) là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả chăn nuôi gà thịt được thể hiện trên bảng 8. Kết quả cho thấy gà nuôi thí nghiệm năm 2015 cho hiệu quả cao hơn gà nuôi năm 2016 ở DABACO và JAPFA tương ứng là 7,36% và 13,08%, nhưng cả hai nhóm gà đều có chỉ số sản xuất cao. Trong cùng điều kiện chăn nuôi và thời tiết như nhau, gà DABACO cho hiệu quả sản xuất cao hơn gà JAPFA từ 15% đến 23%. Kết quả này của hai nhóm gà thí nghiệm đạt cao hơn các nhóm gà đã công bố (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng, 2015, 2016; Nguyễn Đức Hưng, 2014).

Bảng 8. Chi số sản xuất (PN) của gà thí nghiệm lúc 12 tuần tuổi

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
Khối lượng gà (g)	1358,7	1450,4	1408,8	1504,3
Tỷ lệ nuôi sống (%)	98,21	99,55	93,81	98,18
Thời gian nuôi (ngày)	84	84	84	84
Chi phí thức ăn (kg)	2,87	2,69	3,27	2,97
Chi số sản xuất (PN)	55,35	63,89	48,11	59,20
So sánh 2 giống (%)	100	115	100	123
So sánh 2016/2015 (%)	100	100	86,92	92,64

3.6 Hiệu quả kinh tế của các nhóm gà thí nghiệm

Thức ăn giá trung bình 11.500 đ/kg; giá gà giống 1 ngày tuổi DABACO 15.000 đ/con, gà JAPFA 13.000 đ/con; công lao động 3.375.000 đ/đợt nuôi; chi điện nước, chuồng trại, thuốc thú y 5.000.000 đ/đợt nuôi. Giá bán gà 75.000 đ/kg gà sống. Tiền lời tính thu - chi, lợi nhuận tính bằng tiền lời/tiền chi phí, tính cho quy mô 1000 con/lứa nuôi, kết quả trên bảng 9.

Bảng 9. Hiệu quả kinh tế của gà thí nghiệm (1000 con/đợt nuôi)

Tuần tuổi	Năm 2015		Năm 2016	
	JAPFA	DABACO	JAPFA	DABACO
Thịt gà hơi (g)	1335,2	1443,8	1321,6	1476,9
Thu từ gà (1000đ)	100.140	108.285	99.120	110.767
Tổng thu (1000đ)	100.140	108.285	99.120	110.767
Chi phí thức ăn (kg)	3832,02	3883,82	4321,63	4386,39
Tiền chi thức ăn (1000đ)	44.068,23	44.663,93	49.698,74	50.431,98
Tiền giống gà (1000đ)	13.000	15.000	13.000	15.000
Tiền công (1000đ)	3.375	3.375	3.375	3.375
Tiền thuốc Thú y, điện, nước, chuồng (1000đ)	5.000	5.000	5.000	5.000
Tổng chi (1000đ)	65.443,23	68.038,93	71.073,74	73.806,98
Tiền lời (1000đ)	34.696,77	40.246,07	28.046,26	36.960,02
Lợi nhuận (%)	53,02	59,15	39,46	50,07
So sánh 2 giống (%)	100	111,56	100	126,88
So sánh 2016/2015 (%)	100	100	74,42	86,65

Kết quả bảng 9 cho thấy nuôi 1000 con gà DABACO sau 3 tháng thu lời 36,960 triệu đồng - 40,246 triệu đồng, gà JAPFA là 28,046 triệu đồng - 34,696 triệu đồng. Lợi nhuận thu về so với mức đầu tư ở gà DABACO là 50,07 % - 59,15 %, ở gà JAPFA là 39,46 % - 53,02 %, thấp hơn 11,56 % - 26,88 %. Như vậy, trong cùng điều kiện, nuôi gà DABACO cho hiệu quả cao hơn gà JAPFA. So sánh hiệu quả chăn nuôi giữa hai năm 2016/2015 thì gà nuôi năm 2016 có khối lượng xuất bán bình quân cao hơn, nhưng tiêu tốn thức ăn cũng cao hơn nên hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt năm 2016 chỉ bằng 75 % - 87 % so với năm 2015. Kết quả này cho thấy cần điều chỉnh quy trình nuôi để giảm chi phí thức ăn nhằm mang lại lợi nhuận cao hơn thay vì tăng khối lượng gà khi xuất bán như hiện nay.

4 Kết luận và đề nghị

Hai nhóm gà DABACO và JAPFA nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế cho kết quả tốt: tỷ lệ sống tương ứng là 98,18 % - 99,55 % và 93,81 % - 98,21 %; khối lượng gà: 1450,4 g/con - 1504 g/con và 1358,7 g/con - 1408,9 g/con; chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng: 2,69 kg - 2,97 kg và 2,87 kg - 3,27 kg. Sau 3 tháng nuôi với 1000 con/lứa, người chăn nuôi thu lời ở gà DABACO là 36,960 triệu đồng - 40,246 triệu đồng, gà JAPFA là 28,046 triệu đồng - 34,696 triệu đồng, lợi nhuận, tương ứng 50 % - 59 % và 39 % - 53 %. Hiệu quả chăn nuôi gà DABACO ổn định và cao hơn gà JAPFA 11,56 % - 26,88 %.

Đề nghị: khuyến cáo người chăn nuôi nên chọn gà DABACO cho nuôi thịt ở Thừa Thiên Huế.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng (2015), "Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của gà CP (chỉ nhánh Xuân Mai, Hà Nội) nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế", Kỷ yếu hội nghị khoa học CNTY toàn quốc Cần Thơ, ngày 28-29/04/2015, 188-194.
2. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, Lê Văn Kính, Phạm Ngọc Trung (2015), Ảnh hưởng của chế phẩm có nguồn gốc thảo dược CP5 đến sức sản xuất thịt và trứng của gà nuôi tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại Học Huế chuyên san Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (100), tháng 1/2015, 71-83.
3. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng (2015), Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà Ri lai (1/4 Lương Phượng x 3/4 Ri), *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (4), 14-19.
4. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng (2015), Sử dụng các công thức ăn hỗn hợp của Công ty Greenfeed (nhà máy Bình Định) sản xuất cho gà Ri lai 168 GF nuôi tại Quảng Trị *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (16), 88-94.
5. Nguyễn Đức Chung, Lê Văn Kính, Nguyễn Đức Hưng (2016), Tác động của chế phẩm thảo dược CP4 đến sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà lai nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (2), 87-92.
6. Bùi Hữu Đoàn (chủ biên), Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt (2011), *Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm*, Nxb. Nông nghiệp Hà Nội.
7. Nguyễn Minh Hoàn (2014), *Báo cáo tổng kết đề tài*, Nghiên cứu chọn lọc và nhân giống gà ri ở Thừa Thiên Huế, Mã số: DHH-2012-02-16.

8. Nguyễn Đức Hưng (2014), Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của các nhóm gà Ri lai nuôi thịt 8-13 tuần tuổi, *Tạp chí khoa học - Đại học Huế, Chuyên san khoa học Nông Nghiệp, Sinh học và Y Dược*, 91A, (3), 75-82.
9. <http://www.japfavietnam.com/san-pham/ga-giong/ga-ta-tha-vuon/king-503-detail>
10. <http://www.dabaco.com.vn/vn/cac-cong-ty-con/cong-ty-tnhh-mtv-ga-giong-dabaco.html>.

PRODUCTIVITY AND EFFICIENCY OF DABACO AND JAPFA BROILER CHICKENS RAISED IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Duc Hung*, Nguyen Duc Chung, Nguyen Tien Quang, Nguyen Thi Mui
College of Agriculture and Forestry, Hue University

Abstract: This study aims to investigate the productivity and efficiency of DABACO and JAPFA broiler chickens from one day to twelve weeks of age raised in Thua Thien Hue. Each batch of 1000 chickens was grouped in 3 runs with 3 replicates. All chickens were raised in the same experimental conditions of weather and feeding in 2015, and the experiment was repeated in 2016. The results indicated that the survival rates of broiler DABACO in 2015 and 2016 were 99.55% and 98.18%, respectively, and those of broiler JAPFA were 98.21 % and 93.81 %, respectively. At twelve weeks of age, the average weight of broilers reached 1450.4 -1504.0 g/head for DABACO, and 1358.7 – 1409.0 g/head for JAPFA. The body weight of DABACO was 6.42- 6.45 % higher than that of JAPFA. The feed conversion rates (FCR) were 2.69-2.97 kg and 2.87-3.27 kg for DABACO and JEPFA, correspondingly. After a period of 3 months of raising 1000 chickens, the farmers had an interest of 36.96-40.25 and 28.046-34.696 million VND for DABACO and JEPFA, indicating a profit of 50.59 and 39.53 %, respectively. The economic efficiency of DABACO was stable and higher than that of JAPFA at 11.56-26.88 %. The results revealed that it is advisable to raise DABACO broilers in Thua Thien Hue province and some other provinces in Central Vietnam.

Keywords: DABACO chickens, JAPFA chickens, raising efficiency